

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN VỊ THỦY  
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/DS-ST  
Ngày: 18 - 02 - 2022  
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản,  
tranh chấp về chia tài sản chung

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VỊ THỦY, TỈNH HẬU GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Văn Hùng

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Đông Hà.

2. Bà Trần Thị Bé Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Trần Trung Toàn - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vị Thủy tham gia phiên tòa:**  
Bà Lê Thị Hằng - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 81/2020/TLST - DS ngày 26 tháng 3 năm 2020 về việc “Tranh chấp về thừa kế”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 122/2021/QĐXXST-DS ngày 16 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 250/2021/QĐST-DS ngày 29 tháng 11 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 261/2021/QĐST-DS ngày 28 tháng 12 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2022/QĐST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2022 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Ngọc C, sinh năm: 1976; địa chỉ: ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G (Có mặt);

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thanh C - Luật sư thuộc Công ty luật B - Đoàn luật sư thành phố C (Có mặt);

*Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1958; địa chỉ: ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G (Có mặt);

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Ngô Thị Kim P, sinh năm 1957; địa chỉ: Phường H, quận R, thành phố C (Vắng mặt);

*Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị Kim P:* Anh Nguyễn Ngọc C; địa chỉ: ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G (Theo văn bản ủy quyền ngày 25 tháng 3 năm 2019, có mặt);

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 01/10/2018, quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc C trình bày:* Cha anh là ông Nguyễn Văn X, mẹ anh là bà Ngô Thị Kim P, cha mẹ anh có một mình anh C là con chung; đến năm 1994, ông X với bị đơn bà Nguyễn Thị T chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn, ông X với bà T không có con chung. Ông X với bà T có đồng sở hữu là căn nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 981, tờ bản đồ số 12, ấp 03 xã T, huyện V đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn X đứng tên, trị giá khoảng 200.000.000đ và một chiếc xe máy FUTURE trị giá 5.000.000đ do ông Nguyễn Văn X đứng tên, các tài sản này hiện do bà T đang quản lý, sử dụng; đến ngày 21/10/2016, ông X chết không để lại di chúc. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế, chia tài sản đồng đứng tên chung là: Căn nhà và quyền sử dụng đất trị giá ước tính 200.000.000đ, do ông X với bà T đứng tên, mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản, phần của ông X anh C yêu cầu được hưởng theo hàng thừa kế thứ nhất; công nhận chiếc xe máy FUTURE, biển số 95F6-6824 do ông Nguyễn Văn X đứng tên là tài sản riêng của ông X, yêu cầu được hưởng thừa kế theo pháp luật. Tại phiên tòa, anh C khẳng định ông X không có con nuôi và con riêng, cũng không có nợ ai.

*Tại văn bản ngày 25/5/2020 và ngày 28/12/2021, quá trình giải quyết vụ án bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X kết hôn vào năm 1994, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán, trước khi cưới thì ông X không có tài sản gì; trước đó, vào năm 1993 bà T dùng tài sản riêng để sang đất của ông Mười X với giá 5,5 cây vàng 24K, đến năm 2000 thì bà T với ông X mới cất nhà trên phần đất chuyển nhượng, đến năm 2007 ông bà được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), ngoài ra ông bà không còn phần đất nào khác, cũng không còn công trình kiến trúc, tài sản nào khác; đến năm 2016 ông X chết không để lại di chúc; chiếc xe FUTURE, biển số 95F6-6824 mua trong thời gian bà T sống chung với ông X, tiền mua xe do bà T bỏ ra, ông X đứng tên xe là để ông X chở bà T đi bán thịt heo. Hiện tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và nhà, xe và giấy tờ xe do bà T đang quản lý, sử dụng. Trên phần đất hiện nay có cháu

Đinh Thị Kim A (sinh năm 2007 là cháu ngoại), con của Châu Thị Kim H, cháu Kim A ở để đi học đến cuối tuần thì về nhà Kim H, còn Kim H chỉ đến chăm sóc bà T lúc bị bệnh. Do đó, bà T không đồng ý với toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, với lý do đây là tài sản riêng của bà T. Tại phiên tòa, bà T thừa nhận giữa bà với ông X không còn tài sản nào khác, ông bà cũng không có nợ ai và không có con nuôi; riêng chiếc xe FUTURE bà đã bán cho người khác (không rõ họ tên) với giá 7.000.000đ.

*Tại văn bản ngày 25/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Ngô Thị Kim P trình bày:* Bà và ông Nguyễn Văn X kết hôn năm 1976, có tổ chức đám cưới và đăng ký kết hôn. Đến năm 1994, thì ông X bỏ nhà đi và sống với vợ bé là bà Nguyễn Thị T; tuy ông X bỏ nhà đi nhưng thường xuyên về thăm nhà, lúc ông X bỏ đi thì không đem theo tài sản gì. Hiện nay tranh chấp thừa kế giữa Nguyễn Ngọc C với bà Nguyễn Thị T, bà Phượng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu bà Phượng được chia di sản thì bà Phượng tự nguyện giao lại cho Cảnh được hưởng.

Tình tiết các bên đã thống nhất: Tại phiên tòa các bên đương sự thống nhất với kết quả thẩm định và định giá, không ai có yêu cầu thẩm định giá lại và lấy kết quả thẩm định giá có trong hồ sơ để giải quyết; thống nhất giá trị chiếc xe FUTURE là 7.000.000đ; ông X với bà T không có nợ ai.

Tình tiết không thống nhất: Anh C yêu cầu chia nhà, đất và xe hon đa, với lý do đây là tài sản và di sản của ông X để lại; bà T không đồng ý với lý do đây là tài sản riêng của bà T.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu về việc thụ lý giải quyết vụ án của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, cũng như ý thức chấp hành pháp luật của đương sự là đúng pháp luật; bị đơn chưa thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia nhà, đất: Chia cho bà T được 2/3 giá trị tài sản chung giữa bà T với ông X, anh C được 1/3 phần di sản của ông X để lại; đối với chiếc xe máy chia đôi, bà T được 1/2 giá trị, còn anh C với bà Phượng được 1/2 giá trị; án phí, lệ phí đương sự phải nộp theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng

[1.1] Về thẩm quyền: Anh Nguyễn Ngọc C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế (do cha anh C là ông Nguyễn Văn X để lại) với bị đơn bà Nguyễn Thị T, di sản do ông X để lại hiện nay do bị đơn đang quản lý, sử dụng; bị đơn có địa chỉ tại ấp 03, xã T, huyện V. Do đó, Tòa án nhân dân huyện Vĩ Thủy căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp về thừa kế tài sản và tranh chấp về chia tài sản chung”, thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Vĩ Thủy, tỉnh Hậu Giang.

[1.2] Về xét xử vắng mặt đương sự: Tại văn bản ngày 25/5/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là bà Ngô Thị Kim P xin được vắng mặt trong suốt thời gian giải quyết vụ án; bà Phụng có người đại diện là anh Nguyễn Ngọc C tham gia phiên tòa. Căn cứ Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, để xét xử vắng mặt bà Phụng.

[1.3] Tại phiên tòa không có đương sự nào yêu cầu thẩm định, định giá lại; thống nhất với kết quả thẩm định giá và lấy kết quả thẩm định giá có trong hồ sơ để giải quyết; thống nhất giá trị chiếc xe FUTURE là 7.000.000đ. Đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự, nên ghi nhận để làm căn cứ giải quyết vụ án.

[1.4] Do Chứng thư Thẩm định giá số 199/BDS, ngày 17/11/2020 còn thiếu căn nhà chưa được định giá; đến ngày 04/5/2021, Tòa án đề nghị Công ty cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất định giá bổ sung căn nhà. Do đó, lấy kết quả định giá theo Chứng thư thẩm định giá số 146/BDS, ngày 05/7/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất để giải quyết vụ án.

[1.5] Anh C yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản (nhà, đất, xe) do ông X để lại; Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định nhiều lần nhưng bà T không hợp tác (BL 45, 51) với lý do: Tài sản này là của bà T, không liên quan và không đồng ý với yêu cầu của anh C. Trong trường hợp này, coi như bà T phản đối yêu cầu của anh C nên bà T phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó là có căn cứ và hợp pháp. Từ ngày thụ lý vụ án đến nay là một thời gian dài, để kịp thời giải quyết vụ án, do đó Tòa án giải quyết vụ án theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án như bản sao: “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” cấp ngày 02/11/2007, do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn X đứng tên; “Giấy phép xây dựng” do Ủy ban nhân dân xã T, huyện V cấp ngày 30/10/2008 và “Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông đường bộ” của Phòng Cảnh sát Giao thông đường bộ, Công an tỉnh Hậu Giang để giải quyết vụ án.

[2] Việc áp dụng pháp luật về nội dung: Vào năm 1994, giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X chung sống với nhau như vợ chồng, nhưng không đăng ký kết hôn; đến năm 2016, ông X chết không để lại di chúc; đến năm 2019 phát sinh tranh chấp về thừa kế. Do đó, áp dụng các Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 và năm 2000; Bộ luật Dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp.

[3] Anh Nguyễn Ngọc C khởi kiện yêu cầu chia thừa kế với lý do, anh C là con ông Nguyễn Văn X và bà Ngô Thị Kim P. Theo bản Trích lục khai sinh số 428/TLKS-BS, ngày 03/11/2016 của Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, thành phố C thể hiện, cha anh C là ông Nguyễn Văn X. Do đó, việc anh C yêu cầu chia thừa kế tài sản của ông X là có căn cứ.

[4] Bà Phượng cho rằng, vào năm 1976 bà có đăng ký kết hôn với ông X, nhưng bà Phượng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn; qua xác minh tại Ủy ban nhân dân quận Cái Răng, thành phố C cũng không có kết quả; cũng không có tài liệu, chứng cứ nào xác định ông X với bà Phượng đã ly hôn; tuy nhiên, theo điểm a khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10, ông X với bà Phượng được khuyến khích đăng ký kết hôn (không bắt buộc phải đăng ký kết hôn).

[5] Trước khi ông X chung sống với bà T, giữa ông X với bà Ngô Thị Kim P có một con chung là anh Nguyễn Ngọc C. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005 thì hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm có: Bà Ngô Thị Kim P (vợ ông X), anh Nguyễn Ngọc C (con ông X).

[6] Bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1994, nhưng không đăng ký kết hôn. Theo điểm b khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 quy định, ông bà có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm (cho đến ngày 01/01/2003); trong thời gian ông X với bà T sống chung như vợ chồng, thì ông X với bà Phượng đang tồn tại quan hệ hôn nhân thực tế; do đó, quan hệ giữa bà T với ông X không được pháp luật công nhận là vợ chồng, nên bà T không được hưởng phần di sản do ông X để lại.

[7] Về tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X. Bà T cho rằng, vào năm 1993 bà T dùng tài sản riêng là 5,5 cây vàng 24K để mua đất của ông Mười X, đến năm 2000 thì bà T với ông X mới cất nhà trên phần đất nhận chuyển nhượng của ông Mười X, đến năm 2007 được Ủy ban nhân dân huyện Vị Thủy cấp GCNQSDĐ, do bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn X đứng tên, đến năm 2008 mới cất nhà (theo giấy phép xây dựng). Một chiếc xe honda FUTURE, biển số 95F6-6824, do ông Nguyễn Văn X đứng tên, bà T cho rằng chiếc xe là tài sản riêng của bà T (xe đăng ký lần đầu năm 2008).

[7.1] Về quyền sử dụng đất là di sản: Theo Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986 thì: “.... Tài sản của những người mà hôn nhân bị huỷ được giải quyết theo nguyên tắc: tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc quyền sở hữu của người ấy; tài sản chung được chia căn cứ vào công sức đóng góp của mỗi bên;...”. Bà T cho rằng phần đất bà nhận chuyển nhượng của ông Mười X từ năm 1993, lời khai của bà T phù hợp với biên bản xác minh ngày 13/01/2022, nên lời khai của bà T là có căn cứ.

[7.2] Đến năm 1994, bà T với ông X chung sống với nhau như vợ chồng; theo GCNQSDĐ cấp ngày 02/11/2007 ghi tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X; lúc đầu phần đất này do bà T bỏ vàng ra để mua của ông Mười X, đến năm 2007 giữa bà T với ông X cùng đứng tên trên GCNQSDĐ, coi như bà T với ông X thỏa thuận cùng đứng tên trên GCNQSDĐ, nên QSDĐ là tài sản chung giữa bà T với ông X. Do đó, việc bà T cho rằng quyền sử dụng đất là tài sản riêng của bà T là không có căn cứ.

[7.3] Theo tiêu mục 1.1 mục 1 Phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì: “1.1. Đối với đất do người chết để lại (không phân biệt có tài sản hay không có tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất) mà người đó đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật Đất đai năm 1987, Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai năm 2003 thì quyền sử dụng đất đó là di sản”. Qua đó đã có căn cứ để xác định quyền sử dụng đất theo GCNQSDĐ số AI 964029-H 00731/QSD, cấp ngày 02/11/2007, tại thửa đất số 981, tờ bản đồ số 12, diện tích 226m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G là tài sản chung giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn Văn X, trong đó có một phần là di sản của ông Nguyễn Văn X.

[8] Về nhà trên đất: Theo giấy phép xây dựng đối với nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng tầng trệt (4.5m x 18m + 5.7m x 4.5m) = 106.65m<sup>2</sup>, kết cấu: Móng bê tông cốt thép trên nền gia cố cừ tràm, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn ban công bê tông cốt thép, mái lợp tole, trần tấm nhựa, vách xây tường, nền lát gạch Ceramic.

[9] Căn nhà được bà T thừa nhận, bà T với ông X cất năm 2000; mặc dù bà T khai khác về thời gian cất nhà so với giấy phép xây dựng (năm 2008), nhưng được bà T thừa nhận, thời điểm cất nhà thì ông X còn sống, việc cất nhà được thực hiện sau khi được cấp GCNQSDĐ, nên căn nhà cũng là tài sản chung giữa bà T với ông X. Theo điểm c khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 thì: “c)...; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì Tòa án áp dụng khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và Gia

*đình năm 2000 để giải quyết*”. Do đó, căn nhà là tài sản chung giữa bà T với ông X, trong đó có một phần giá trị căn nhà là di sản của ông X.

[10] Về chiếc xe hon đa FUTURE, biển số 95F6-6824. Chiếc xe này được cấp đăng ký mới ngày 13/3/2008, do ông Nguyễn Văn X đứng tên. Theo khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 thì: “3...; *tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết, có tính đến công sức đóng góp của mỗi bên; ưu tiên bảo vệ quyền lợi chính đáng của phụ nữ...*”. Bà T xác định là tài sản riêng của bà T, nhưng bà không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh; theo “*Phiếu trả lời xác minh phương tiện giao thông cơ giới đường bộ*”, ngày 23/9/2020 của Phòng Cảnh sát Giao thông đường bộ, Công an tỉnh Hậu Giang xác định chủ xe là ông Nguyễn Văn X. Do đó, chiếc xe này là tài sản chung giữa ông X với bà T, chiếc xe FUTURE bà T đã bán cho người khác (không rõ họ tên) với giá 7.000.000đ, nên  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe này là di sản của ông X, bà T có trách nhiệm giao lại cho anh C số tiền 3.500.000 đồng.

[11] Ông X với bà T chung sống với nhau trong một thời gian dài (từ năm 1994 - 2016 khi ông X chết là 22 năm), bà T thừa nhận khi ông X còn sống có chung hộ khẩu với bà T, lời thừa nhận này của bà T phù hợp với Công văn số 1949/CAH-HC ngày 13/5/2021 của Công an huyện Vị Thủy, tỉnh Hậu Giang. Hiện tại, bà T là người cao tuổi (trên 60 tuổi), không có chỗ ở nào khác, khi giải quyết đối với tài sản này cần phải xem xét bảo vệ quyền lợi của bà T.

[12] Về giá tài sản: Theo chứng thư thẩm định giá số 146/BĐS ngày 05/7/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất: Theo GCNQSDĐ số AI 964029-H 00731/QSD, cấp ngày 02/11/2007 tại thửa đất số 981, tờ bản đồ số 12, diện tích 226m<sup>2</sup>, tại ấp 03, xã T, huyện V có giá 1.462.446.000đ; căn nhà có giá 197.191.584đ; xe gắn máy FUTURE, biển số 95F6-6824 các bên thỏa thuận 7.000.000đ, tổng giá trị là: 1.666.637.584 đồng.

[13] Bà T là người trực tiếp bỏ vàng ra mua đất (công sức đóng góp), quản lý, giữ gìn di sản từ năm 2016 đến nay, cần phải xem xét đến công sức của bà T, nên tổng giá trị tài sản (nhà, đất) chia 3 thì bà T được chia hai phần, một phần chia cho các đồng thừa kế của ông X. Do đó: 1.462.446.000đ (giá trị đất) + 197.191.584đ (giá trị nhà): 3 = 553.212.528 đồng, đây là 1/3 giá trị tài sản chung giữa bà T với ông X, cũng là di sản của ông X; riêng chiếc xe hon đa FUTURE trị giá 7.000.000đ được chia đôi. Do đó, phần tài sản bà T được chia (gồm đất, nhà, xe) là: 1.106.425.056 đồng + 3.500.000 đồng = 1.109.925.056 đồng; phần anh C được chia (gồm đất, nhà, xe) là: 553.212.528 đồng + 3.500.000 đồng = 556.712.528 đồng.

[14] Theo đơn khởi kiện: Anh C khai căn nhà và quyền sử dụng đất do ông X với bà T đứng tên, yêu cầu chia ông X với bà T mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị tài sản, phần của ông X anh C yêu cầu được hưởng theo hàng thừa kế thứ nhất. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005, như nhận định tại mục [5], do đó việc anh C cho rằng chỉ một mình anh thuộc hàng thừa kế thứ nhất là không có căn cứ, cần phải xác định đầy đủ hàng thừa kế thứ nhất của ông X gồm: Bà Phụng và anh C, nên phần di sản của ông X được chia cho các đồng thừa kế của ông X.

[15] Quá trình thu thập chứng cứ, bà Phụng yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật, nếu được chia di sản thì bà Phụng tự nguyện giao lại cho anh C được hưởng, đây là đề nghị của bà Phụng nhưng không có đơn yêu cầu, đề nghị này của bà Phụng đứng về phía anh C (con bà Phụng), không vượt quá yêu cầu khởi kiện của anh C, để giải quyết dứt điểm vụ án nên ghi nhận sự tự nguyện của bà Phụng, phần di sản của ông X mà bà Phụng được hưởng được giao cho anh C.

[16] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí tương ứng với phần tài sản được chia. Bà T là người cao tuổi, xét đơn xin miễn giảm án phí ngày 18/02/2022 của bà T, được chính quyền địa phương xác nhận. Anh C tự nguyện nộp án phí, lệ phí tương ứng thay cho bà Phụng nên ghi nhận.

[17] Về lệ phí xem xét thẩm định, định giá: Anh C nộp tạm ứng lệ phí xem xét thẩm định là 2.000.000đ và chi phí định giá là 7.350.000đ, tổng cộng 9.350.000đ, đương sự phải chịu lệ phí và chi phí tương ứng.

[18] Các đương sự được kháng cáo theo luật định;

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Căn cứ:** vào các Điều 5, 6, khoản 2 và khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, các Điều 91, 92, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 104, 106, 108, 147, 150, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, các Điều 228, 271, 272, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 14, điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

**Áp dụng:** Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 11, khoản 3 Điều 17 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000; khoản 3 của Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội khóa 10 về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình. Tiểu mục 1.1 mục 1 Phần II của Nghị quyết số



02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Các Điều 214, 215, 217, 223, 631, 634, 635, 636, 674, khoản 1 Điều 224, điểm a khoản 1 Điều 675, điểm a khoản 1 và khoản 3 Điều 676 của Bộ luật Dân sự 2005. Khoản 1 Điều 623 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điều 2 của Luật Người cao tuổi.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Ngọc C đối với bà Nguyễn Thị T về việc yêu cầu chia thừa kế và chia tài sản chung do ông Nguyễn Văn X để lại.

2. Giao cho bà Nguyễn Thị T được tiếp tục quản lý, sử dụng gồm:

2.1. Quyền sử dụng đất tại thửa số 981, tờ bản đồ số 12, diện tích 226m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 964029-H 00731/QSDĐ, cấp ngày 02/11/2007, tọa lạc tại ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G có giá trị: 1.462.446.000 đồng (Một tỷ bốn trăm sáu mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu ngàn đồng);

2.2. Một căn nhà xây trên thửa đất số 981, tờ bản đồ số 12, thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 964029-H 00731/QSDĐ, cấp ngày 02/11/2007, tọa lạc tại ấp 03, xã T, huyện V, tỉnh G theo Giấy phép xây dựng cấp ngày 30/10/2008, diện tích xây dựng tầng trệt (4.5m x 18m + 5.7m x 4.5m) = 106.65m<sup>2</sup>, kết cấu: Móng bê tông cốt thép trên nền gia cố cừ tràm, khung bê tông cốt thép chịu lực, sàn ban công bê tông cốt thép, mái lợp tole, trần tấm nhựa, vách xây tường, nền lát gạch Ceramic có giá trị: 197.191.584 đồng (Một trăm chín mươi bảy triệu một trăm chín mươi một ngàn năm trăm tám mươi bốn đồng);

2.3. Số tiền 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm ngàn đồng), giá trị một xe gắn máy bà Nguyễn Thị T đã bán.

(Theo Chứng thư thẩm định giá số 146/BĐS, ngày 05/7/2021 của Công ty Cổ phần Thẩm định giá Thống Nhất).

3. Buộc bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả số tiền 556.712.528 đồng (Năm trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm mười hai ngàn năm trăm hai mươi tám đồng), giá trị tài sản chung giữa bà T với ông Nguyễn Văn X, cho các đồng thừa kế của ông X là anh Nguyễn Ngọc C và bà Ngô Thị Kim P, cụ thể như sau:

3.1. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Ngọc C số tiền là: 278.356.264 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng).

3.2. Bà Nguyễn Thị T có trách nhiệm trả cho bà Ngô Thị Kim P (do anh Nguyễn Ngọc C đại diện) số tiền là: 278.356.264 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng).

3.3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Ngô Thị Kim P giao lại cho anh Nguyễn Ngọc C số tiền là: 278.356.264 đồng (Hai trăm bảy mươi tám triệu ba trăm năm mươi sáu ngàn hai trăm sáu mươi bốn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

#### 4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

4.1. Anh Nguyễn Ngọc C phải chịu án phí số tiền là: 26.268.501 đồng (Hai mươi sáu triệu hai trăm sáu mươi tám ngàn năm trăm lẻ một đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng (Ba triệu bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000983, ngày 26/3/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vị Thủy, anh C còn phải nộp thêm số tiền là: 22.518.501 đồng (Hai mươi hai triệu năm trăm mười tám ngàn năm trăm lẻ một đồng).

4.2. Bà Nguyễn Thị T được miễn án phí;

#### 5. Về lệ phí xem xét thẩm định:

5.1. Anh Nguyễn Ngọc C phải chịu số tiền: 666.666 đồng (Sáu trăm sáu mươi sáu ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng), anh C đã nộp xong.

5.2. Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền là: 1.333.333 đồng (Một triệu ba trăm ba mươi ba ngàn ba trăm ba mươi ba đồng), bà T nộp xong giao trả lại cho anh C.

#### 6. Về chi phí định giá tài sản:

6.1. Anh Nguyễn Ngọc C phải chịu số tiền là: 2.450.000 đồng (Hai triệu bốn trăm năm mươi ngàn đồng), anh C đã nộp xong.

6.2. Bà Nguyễn Thị T phải chịu số tiền: 4.900.000 đồng (Bốn triệu chín trăm ngàn đồng), bà T nộp xong giao trả lại cho anh C.

7. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa

thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại Trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh Hậu Giang;
- VKSND huyện Vị Thủy;
- Chi cục THADS h.Vị Thủy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; VP;
- Công TTĐT (để công bố);

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Văn Hùng**